PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

- Người mua hàng: .....

- Chức vụ: .....

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,10			3,56	0,54	275.400	980.424	148.716	
2	Gạo tẻ máy	Kg	19,70			17,80	1,90	25.200	448.560	47.880	
3	Trứng chim cút	Kg	13,30			11,60	1,70	90.300	1.047.480	153.510	
4	Thit lợn mông	Kg	5,30			5,00	0,30	140.700	703.500	42.210	
5	Khoai tây	Kg	2,60			2,40	0,20	25.200	60.480	5.040	
6	Cà rốt	Kg	2,40			2,20	0,20	23.100	50.820	4.620	
7	Bí ngô	Kg	2,50			2,40	0,10	23.100	55.440	2.310	
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	33.600	53.760	3.360	
9	Khoai sọ	Kg	6,60			6,00	0,60	39.900	239.400	23.940	
10	Xương đuôi	Kg	2,40			2,10	0,30	100.800	211.680	30.240	
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	65.100	11.718	1.302	
12	Rau mùi	Kg	0,10			0,08	0,02	79.800	6.384	1.596	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,60			1,40	0,20	71.280	99.792	14.256	
14	Bột canh	Kg	0,70			0,62	0,08	29.160	18.079	2.333	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	25.920	4.666	518	
16	Hành củ tươi	Kg	0,11			0,10	0,01	73.500	7.350	735	
17	Dưa hấu	Kg	17,50			15,10	2,40	25.200	380.520	60.480	
18	Bánh đa	Kg	13,50			13,50		27.000	364.500		1.284.300
19	Thịt gà ta	Kg	4,00			4,00		178.500	714.000		5.200
20	Thit lợn mông	Kg	1,00			1,00		140.700	140.700		
21	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,20		325.500	65.100		
22	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
23	Gạo nếp cái	Kg	0,10				0,10	31.500		3.150	308.700
24	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	52.500		5.250	8.343
25	Tim lợn	Kg	0,60				0,60	302.400		181.440	
26	Thit lợn mông	Kg	0,60				0,60	140.700		84.420	
27	Cà rốt	Kg	0,40				0,40	23.100		9.240	
	Cộng								**5.664.353**	**851.746**	
	Tổng cộng								**6.516.099**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
Nguyễn Thị Lưu		Nguyễn Thị Mến	

Ký bởi: NGUYỄN THỊ LƯU
Thời gian ký: 10/02/2025 16:03:29
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 10 tháng 02 năm 2025

*** Tổng số suất ăn: 284** **- 3 tuổi: 53** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 247 **- 4 tuổi: 93** **+ Nhà trẻ: 37** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 101 **- Cơm thường: 37**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	3,56	0,54	3,56	0,54	961,2	145,8			925,6	140,4			1.352,8	205,2	17.586,4	2.667,6
2	Gạo tẻ máy	17,80	1,90	17,80	1,90			1.406,2	150,1			178,0	19,0	13.510,2	1.442,1	61.232,0	6.536,0
3	Trứng chim cút	11,60	1,70	10,32	1,51	1.352,4	198,2			1.146,0	167,9			41,3	6,1	15.899,0	2.330,0
4	Thit lợn mông	5,00	0,30	4,90	0,29	931,0	55,9			1.827,7	109,7					16.464,0	987,8
5	Khoai tây	2,40	0,20	2,09	0,17			41,8	3,5			2,1	0,2	436,4	36,4	1.941,8	161,8
6	Cà rốt	2,20	0,20	1,97	0,18			29,5	2,7			3,9	0,4	153,6	14,0	767,9	69,8
7	Bí ngô	2,40	0,10	1,96	0,08			5,9	0,2			2,0	0,1	119,6	5,0	529,4	22,1
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Khoai sọ	6,00	0,60	4,92	0,49			88,6	8,9			4,9	0,5	1.303,8	130,4	5.608,8	560,9
10	Xương đuôi	2,10	0,30	0,67	0,10	90,0	12,9			210,3	30,0					2.251,2	321,6
11	Hành lá (hành hoa)	0,18	0,02	0,14	0,02			1,9	0,2					6,2	0,7	31,7	3,5
12	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
13	Dầu đậu tương	1,40	0,20	1,40	0,20							1.400,0	200,0			12.600,0	1.800,0
14	Bột canh	0,62	0,08	0,62	0,08												
15	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
16	Hành củ tươi	0,10	0,01	0,08	0,01			1,0	0,1			0,3	0,0	3,3	0,3	19,8	2,0
17	Dưa hấu	15,10	2,40	7,85	1,25			94,2	15,0			15,7	2,5	180,6	28,7	1.256,3	199,7
18	Bánh đa	13,50		13,50				958,5				310,5		6.696,0		26.460,0	
19	Thịt gà ta	4,00		1,92		389,8				251,5						3.820,8	
20	Thit lợn mông	1,00		0,98		186,2				365,5						3.292,8	
21	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
22	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
23	Gạo nếp cái		0,10		0,10				8,6				1,5		74,5		344,0
24	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
25	Tim lợn		0,60		0,56		85,2				18,0				6,8		530,2
26	Thit lợn mông		0,60		0,59		111,7				219,3						1.975,7
27	Cà rốt		0,40		0,36				5,4				0,7		27,9		139,6
	Cộng					**3.919,8**	**610,6**	**2.703,2**	**297,6**	**4.726,7**	**685,4**	**1.928,0**	**237,5**	**23.913,5**	**2.793,6**	**170.633,0**	**22.442,4**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**15,9**	**16,5**	**10,9**	**8,0**	**19,1**	**18,5**	**7,8**	**6,4**	**96,8**	**75,5**	**690,8**	**606,6**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 6.532.000 đ
- Hôm trước mang sang: -14.183
- Đã chi: 6.516.099 đ
- Thừa: 15.901 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 1.718 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cơm, trứng cút rim thịt
- Canh xương khoai sọ/ Dua hấu tráng

*** Bữa chiều:** - MG: Bánh đa gà
- NT: Cháo tim đỗ xanh

***Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shizu